

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**
Số: 17/2022/CBTT-SSV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOK HEE – Chủ tịch HĐQT
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH và CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH
DOANH QUÝ II/2022**

Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:
<https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Đại diện tổ chức



HAN BOK HEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2022**

NIÊN ĐỘ TỪ 01/04/2022 – 30/06/2022

TRÁC
CI
S
NIÊN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAMĐịa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TPHCM**Báo cáo tài chính**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B01a - CTCK

BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,989,293,463,390	2,307,939,919,384
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,984,647,638,229	2,306,651,114,344
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		4,402,922,888	1,111,897,889,433
1.1. Tiền	111.1	4	4,402,922,888	36,897,889,433
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	1,075,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.1	42,114,197,850	99,991,600
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.2	1,186,295,000,000	374,625,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.3	1,697,588,107,225	790,062,219,907
7. Các khoản phải thu	117		43,447,200,049	28,853,791,582
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		43,447,200,049	28,853,791,582
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	6	43,447,200,049	28,853,791,582
8. Trả trước cho người bán	118		662,261,468	557,671,668
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6	508,232,997	461,885,620
12. Các khoản phải thu khác	122	6	9,629,715,752	92,664,534
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		4,645,825,161	1,288,805,040
1. Tạm ứng	131		252,406,000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		95,012,151	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.1	3,971,961,010	1,053,277,040
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	8.1	326,446,000	235,528,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		678,049,643,675	612,006,030,583
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		640,160,443,113	575,160,443,113
2. Các khoản đầu tư	212		640,160,443,113	575,160,443,113
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	5.2,9	595,000,000,000	530,000,000,000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4	9	45,160,443,113	45,160,443,113
II. Tài sản cố định	220		30,991,225,829	33,738,096,257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	19,354,277,178	21,065,382,238
- Nguyên giá	222	10	41,835,624,471	41,294,653,416
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	10	(22,481,347,293)	(20,229,271,178)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	11,636,948,651	12,672,714,019
- Nguyên giá	228	11	17,074,435,621	17,002,935,621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	11	(5,437,486,970)	(4,330,221,602)
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,897,974,733	3,107,491,213
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	8.2	1,818,363,600	1,454,465,200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.2	3,700,836,507	1,127,041,496
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,378,774,626	525,984,517
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,667,343,107,065	2,919,945,949,967

T
A
H
H
N
V

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,545,681,871,569	844,739,516,411
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,545,681,871,569	844,739,516,411
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		1,528,584,853,143	827,866,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	12	1,528,584,853,143	827,866,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	13	518,924,457	387,409,866
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	14	23,077,573	4,111,360,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		110,000,000	110,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	7,390,861,641	5,345,157,887
11. Phải trả người lao động	323		6,299,432	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		8,916,001,204	6,867,530,658
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		131,854,119	52,058,000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,121,661,235,496	2,075,206,433,556
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,121,661,235,496	2,075,206,433,556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,912,600,000,000	1,912,600,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		7,589,402,954	7,589,402,954
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		7,589,402,954	7,589,402,954
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		193,882,429,588	147,427,627,648
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		193,905,353,687	147,407,437,182
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(22,924,099)	20,190,466
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		3,667,343,107,065	2,919,945,949,967
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		30,180,000	19,980,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		630,000	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		595,000,000,000	530,000,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		2,755,366,470,000	1,448,707,270,000
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,129,748,200,000	1,098,053,020,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		160,000,000	160,000,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		289,970,000,000	40,000,000,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		297,994,250,000	297,994,250,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		37,494,020,000	12,500,000,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		334,830,340,000	257,820,450,000
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		67,883,960,000	7,820,450,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		266,946,380,000	250,000,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		54,220,259,100	32,345,691,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		77,859,285,967	56,816,310,565
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		73,664,065,377	54,978,369,313
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		3,379,260,046	1,837,941,252

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		815,960,544	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		734,909,357	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		81,051,187	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		77,859,380,493	56,450,734,761
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		73,455,779,451	53,797,911,343
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4,403,601,042	2,652,823,418
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	240,056,000
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	4,486,340

TPHCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập



Đặng Âu Hoàng Dung

Phó phòng kế toán

Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hàn Bokhee

Chủ tịch HĐQT

SHINHAN
VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý 2/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		(19,252,607)	3,419,504,360	17,140,570,543	19,325,546,670
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-		17,160,222,065	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		(19,392,607)	20,240,908	(20,107,322)	20,240,908
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	17.1	140,000	3,399,263,452	455,800	19,305,305,762
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	17.1	23,160,209,726	12,241,707,726	46,068,087,466	12,113,698,631
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	17.1	36,819,985,648	10,647,758,380	58,904,037,442	20,059,394,572
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	17.2	12,341,785,186	2,821,396,577	17,946,462,184	5,434,772,398
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	17.3	1,926,260,000	8,784,614,681	1,926,260,000	11,624,668,962
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	17.2	222,320,294	192,627,120	388,617,086	282,386,637
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	5,598,894,459	-	3,494,299,658
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	17.2	1,100,397,727	-	2,136,065,847	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		75,551,705,974	43,706,503,303	144,510,100,568	72,334,767,528
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		23,007,243	1,538,528	23,237,243	1,538,528
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		-	-	230,000	
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		23,007,243	1,538,528	23,007,243	1,538,528
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		14,600,468,860	3,118,316,894	21,401,711,396	5,920,557,195
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	18.1	14,252,612,271	4,189,144,209	29,653,842,770	7,966,139,076
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		229,898,872	166,971,504	448,534,732	261,058,961
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	18.2	6,499,647,695	3,805,736,266	10,600,943,177	8,593,852,178
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		35,605,634,941	11,281,707,401	62,128,269,318	22,743,145,938
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		135,000	100,150,811	135,000	109,876,443
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		74,593,512	20,991,111	121,407,421	43,392,261
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		74,728,512	121,141,922	121,542,421	153,268,704
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	10,551,611	961,303	13,372,810
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	1,768,613,246	-	4,024,187,547
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		-	1,779,164,857	961,303	4,037,560,357
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	18.3	13,002,382,697	11,924,713,508	23,573,044,651	22,448,732,670
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		27,018,416,848	18,842,059,459	58,929,367,717	23,258,597,267
8.1. Thu nhập khác	71		1,501,802	914,974	9,970,493	915,172
8.2. Chi phí khác	72		104,970,586	121,147,846	104,970,809	121,148,516
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(103,468,784)	(120,232,872)	(95,000,316)	(120,233,344)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		26,914,948,064	18,721,826,587	58,834,367,401	23,138,363,923
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		26,958,062,629	18,725,714,410	58,877,481,966	23,142,251,746
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(43,114,565)	(3,887,823)	(43,114,565)	(3,887,823)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5,544,758,137	3,945,006,664	12,379,565,461	4,828,314,132
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		5,544,758,137	3,945,006,664	12,379,565,461	4,828,314,132
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		21,370,189,927	14,776,819,923	46,454,801,940	18,310,049,791

Người lập

Đặng Âu Hoàng Dung
Phó phòng kế toán

Người kiểm tra

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người phê duyệt



Han Bokhee
Chủ tịch Hội đồng thành viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2022

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		26,914,948,064	14,776,819,923
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(27,164,051,045)	28,798,246,543
- Khấu hao TSCĐ	03		1,682,680,144	1,137,484,038
- Chi phí lãi vay	06		14,600,468,860	1,768,613,246
- Dự thu tiền lãi	08		(43,447,200,049)	25,892,149,259
3. Tăng các chi phí tiền tệ	10		1,538,528	20,240,908
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1,538,528	20,240,908
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(20,240,908)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(20,240,908)	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(532,662,602,410)	45,369,680,738
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		35,047,080,780	(56,695,008)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(404,170,000,000)	177,823,635,617
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(170,659,377,898)	(104,291,044,515)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		40,501,911,781	(26,410,031,498)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(92,977,457)	(105,330,471)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(9,473,048,490)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(465,190,491)	1,359,534,199
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1,241,780,934	
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(4,428,063,051)	(6,163,350,297)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(6,834,807,324)	2,131,919,461
(-) Lãi vay đã trả	44		(12,074,517,058)	(1,768,613,246)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		839,308,987	(153,532,231)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(816,760,055)	2,336,713,180
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,299,594,106)	
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		21,651,038	666,475,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(532,930,407,771)	88,964,988,112
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(540,971,055)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(540,971,055)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		1,064,544,853,143	270,420,000,000
3.2. Tiền vay khác	73.2		1,064,544,853,143	270,420,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(534,310,280,863)	(361,170,000,000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(534,310,280,863)	(361,170,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		530,234,572,280	(90,750,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(3,236,806,546)	(1,785,011,888)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		7,639,729,434	148,753,432,781
- Tiền	101.1		7,639,729,434	90,753,432,781
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	58,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		4,402,922,888	146,968,420,893
- Tiền	103.1		4,402,922,888	46,968,420,893
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	100,000,000,000

Người lập



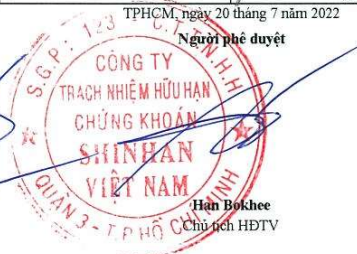
Đặng Âu Hoàng Dung
Phó phòng kế toán

Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Hàn Bokhee
Chủ tịch HĐQT

TPHCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

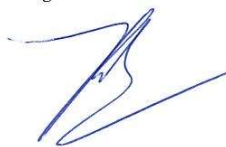
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10,289,996,799,090	830,495,240,443
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(10,271,066,538,686)	(935,553,833,527)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8,064,155,297,206	2,249,855,594,265
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(8,061,798,017,868)	(2,173,002,094,930)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		107,785,442,271	54,148,556,820
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(108,030,006,611)	(53,962,652,886)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		21,042,975,402	(28,019,189,815)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
30			56,816,310,565	44,824,260,622
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		54,733,804,973	34,188,397,130
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,837,941,252	294,574,192
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	10,341,289,300
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		244,564,340	
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
40			77,859,285,967	16,805,070,807
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		77,859,285,967	16,805,070,807
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		73,664,065,377	15,324,416,867
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,379,260,046	151,424,940
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		815,960,544	1,329,229,000
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập



Đặng Âu Hoàng Dung
 Phó Phòng kế toán

Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người phê duyệt



Ông Han Bokhee
 Chủ tịch Hội đồng thành viên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu số B04a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

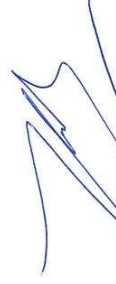
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm		Kỳ này		Số cuối quý	
		01.04.2021	01.04.2022	Kỳ trước		Kỳ này		30.06.2021	30.06.2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		812,600,000,000	1,912,600,000,000	-	-	-	-	812,600,000,000	1,912,600,000,000
2. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		5,363,514,492	7,589,402,954	-	-	-	-	5,363,514,492	7,589,402,954
4. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		5,363,514,492	7,589,402,954	-	-	-	-	5,363,514,492	7,589,402,954
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		110,894,865,204	172,512,239,661	14,780,707,746	3,887,823	21,413,304,492	43,114,565	125,671,685,127	193,882,429,588
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		110,899,214,588	172,492,763,910	14,780,707,746	3,887,823	21,413,304,492	714,715	125,679,922,334	193,905,353,687
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(4,349,384)	19,475,751	-	-	-	42,399,850	(8,237,207)	(22,924,099)
Tổng cộng		934,221,894,188	2,100,291,045,569	14,780,707,746	3,887,823	21,413,304,492	43,114,565	948,998,714,111	2,121,661,235,496

Người lập



Đặng Âu Hoàng Dung
Phó phòng kế toán

Người kiểm tra



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người phê duyệt



Han Bokhee

Chủ tịch Hội đồng thành viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **Quý II năm 2022**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)

Ông Han Bok Hee Chủ tịch

Ông Kim Jae Hyun Thành viên

Ông Yang Seung Won Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee Tổng Giám đốc

Ông Kang Sang In Phó Tổng Giám đốc

Ông Yang Seung Won Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han Bok Hee Chủ tịch

Trụ sở chính

Phòng 2201, Tầng 22 và Phòng 805, Tầng 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 300.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Investment Corporation (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%

Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách

chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4.289.479	4.451.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	4.398.633.409	36.893.438.433
Các khoản tương đương tiền	-	1.075.000.000.000
Tổng	<u>4.402.922.888</u>	<u>1.111.897.889.433</u>

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i> <i>VND</i>	<i>Giá trị hợp lý</i> <i>VND</i>	<i>Giá gốc</i> <i>VND</i>	<i>Giá trị hợp lý</i> <i>VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	137.205.093	114.197.850	79.884.278	99.991.600
Chứng chỉ tiền gửi	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
Giá trị thuần	<u>42.137.205.093</u>	<u>42.114.197.850</u>	<u>79.884.278</u>	<u>99.991.600</u>

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Trái phiếu doanh nghiệp	595.000.000.000	530.000.000.000
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	1.186.295.000.000	374.625.000.000
	1.781.295.000.000	904.625.000.000

5.3 Các khoản cho vay

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Hoạt động cho vay ký quỹ	1.614.544.872.454	725.682.440.029
Hoạt động ứng trước tiền bán	83.043.234.771	64.379.779.878
	1.697.588.107.225	790.062.219.907

6. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu năm</i> <i>VND</i>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	30.678.724.781	22.313.419.178
Phải thu lãi hoạt động Margin	12.687.599.382	6.445.058.402
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	80.875.886	95.314.002
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	508.232.997	461.885.620
Phải thu khác	9.616.955.478	92.664.534
	53.585.148.798	29.408.341.736

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí mở LC	256.143.317	-
Chi phí thuê Văn phòng	1.794.108.180	-
Chi phí trả sở	224.999.998	2.017.969
Chi phí bảo trì thiết bị	62.027.779	141.777.781
Chi phí công nghệ thông tin	604.089.587	591.987.757

HỌ TÊN
 CHỖ ĐÓNG CHỮ
 CHỖ ĐÓNG CHỮ
 CHỖ ĐÓNG CHỮ

Chi phí công cụ dụng cụ	638.251.750	264.823.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	392.340.399	52.670.200
	3.971.961.010	1.053.277.040

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số dư cuối quý</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí cải tạo văn phòng	2.171.395.934	624.538.685
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	165.483.797	220.847.651
Chi phí thông tin	215.733.799	178.849.622
Chi phí bản quyền phần mềm	1.059.316.848	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	88.906.129	102.805.538
	3.700.836.507	1.127.041.496

8. CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	326.446.000	235.528.000
	326.446.000	235.528.000

8.2 Dài hạn

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	1.803.363.600	1.439.465.200
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	15.000.000	15.000.000
	1.818.363.600	1.454.465.200

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu năm</i> VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	595.000.000.000	495.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần An Phát Holdings	55.000.000.000	55.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Xanh	120.000.000.000	120.000.000.000

Công Ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt NamĐịa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec,
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Võ Thị Sáu, Q3, TPHCM**Mẫu số B09-CTCK**

-Trái phiếu Tổng Công ty cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex	120.000.000.000	120.000.000.000
-Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG Đầu tư dài hạn khác (2)	100.000.000.000	-
	45.160.443.113	45.160.443.113
-Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
	640.160.443.113	575.160.443.113

(*) Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/06/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Thiết bị quản lý</i> VND	<i>Nâng cấp tài sản thuê</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Mua sắm mới	-	-	540.971.055	-	540.971.055
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	9.815.314.272	8.471.284.604	653.591.202	20.229.271.178
Khấu hao trong kỳ	-	1.561.643.160	690.432.955	-	2.252.076.115
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	11.376.957.432	9.161.717.559	653.591.202	22.481.347.293
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	15.329.853.256	2.897.042.254	2.838.486.728	21.065.382.238
Số dư cuối kỳ	-	13.768.210.096	2.747.580.354	2.838.486.728	19.354.277.178

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	16.688.515.621	17.002.935.621
Mua trong năm		71.500.000	71.500.000
Thanh lý		-	-
Số cuối kỳ	314.420.000	16.760.015.621	17.074.435.621
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.330.221.602	4.330.221.602
Hao mòn trong kỳ	-	1.107.265.368	1.107.265.368
Hao mòn do thanh lý		-	-
Số dư cuối kỳ	-	5.437.486.970	5.437.486.970
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	12.358.294.019	12.672.714.019
Số dư cuối kỳ	314.420.000	11.322.528.651	11.636.948.651

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m²; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

12. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu kỳ	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	317.100.000.000	1.529.672.772.838	(625.100.000.000)	1.221.672.772.838
Vay thấu chi ngân hàng	Theo hợp đồng	27.000.000.000	742.055.958.475	(739.103.878.170)	29.952.080.305
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	252.866.000.000	92.920.000.000	(68.826.000.000)	276.960.000.000
Vay bên liên quan	Theo hợp đồng	230.900.000.000	-	(230.900.000.000)	-
		827.866.000.000	2.364.648.731.313	(1.663.929.878.170)	1.528.584.853.143

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
------------------------------	---------------------------

Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	436.344.364	335.460.784
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	82.580.093	51.949.082
Phải trả nhà đầu tư tiền mua trái phiếu	-	-
	518.924.457	387.409.866

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH EUNMIN S&D Việt Nam	-	195.360.000
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	-	3.916.000.000
Khác	23.077.573	-
	23.077.573	4.111.360.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Thuế Giá trị gia tăng	86.919.161	1.061.383.577
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.495.663.096	2.480.572.845
Thuế Thu nhập cá nhân	1.666.881.653	1.600.506.374
Các loại thuế khác	141.397.731	202.695.091
	7.390.861.641	5.345.157.887

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay phải trả	5.059.794.138	1.419.855.082
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	3.856.207.066	5.447.675.576
	8.916.001.204	6.867.530.658

17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	<u>Quý II.2022</u>	<u>Quý II.2021</u>
Từ tài sản tài chính FVTPL	140.000	3.399.263.452

Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.160.209.726	12.241.707.726
Từ các khoản cho vay	36.819.985.648	10.647.758.380
	59.980.335.374	26.288.729.558

17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	Quý II.2022	Quý II.2021
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	12.341.785.186	2.821.396.577
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	222.320.294	192.627.120
Doanh thu hoạt động khác	1.100.397.727	-
	13.664.503.207	3.014.023.697

17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính

	Quý II.2022	Quý II.2021
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.926.260.000	8.784.614.681
Thu phí tư vấn, đại lý phát hành trái phiếu	-	5.598.894.459
	1.926.260.000	14.383.509.140

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Quý II.2022	Quý II.2021
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.201.725.395	514.250.285
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	116.615.063	73.972.602
Chi phí nhân viên	7.090.103.119	2.342.320.684
Công cụ dụng cụ	130.614.808	20.180.202
Khấu hao tài sản cố định	1.347.737.681	826.596.285
Chi phí khác	4.365.816.205	411.824.151
	14.252.612.271	4.189.144.209

18.2 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính

	Quý II.2022	Quý II.2021
Chi phí nhân viên	4.109.357.153	3.070.108.582

Công cụ, dụng cụ	20.180.202	40.905.284
Khấu hao tài sản cố định	55.719.861	55.719.861
Dịch vụ mua ngoài	1.800.274.222	220.974.095
Chi phí khác	514.116.257	418.028.444
	6.499.647.695	3.805.736.266

18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	<u>Quý II.2022</u>	<u>Quý II.2021</u>
Chi phí lương và các khoản theo lương	6.773.367.813	8.838.655.103
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	275.107.539	71.563.779
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	270.593.207	255.167.892
Chi phí thuế, phí và lệ phí	519.780.260	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.893.945.740	2.090.866.859
Chi phí khác	1.269.588.138	668.459.875
	13.002.382.697	11.924.713.508

19. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:

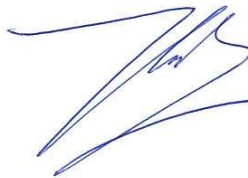


Đặng Âu Hoàng Dung

Phó phòng kế toán
viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Huệ Hương

Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Han Bokhee

Chủ tịch Hội đồng thành

